

**NGHỊ QUYẾT**

**Về chính sách đặc thù khuyến khích đầu tư, phát triển hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020-2025**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH LẠNG SƠN  
KHÓA XVI, KỲ HỌP THỨ MƯỜI BỐN**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 11 năm 2012;  
Căn cứ Luật Đầu tư ngày 26 tháng 11 năm 2014;  
Căn cứ Nghị định số 193/2013/NĐ-CP ngày 21 tháng 11 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã;  
Căn cứ Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17 tháng 4 năm 2018 của Chính phủ về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn;  
Căn cứ Nghị định số 98/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 7 năm 2018 của Chính phủ về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp;  
Xét Tờ trình số 151/TTr-UBND ngày 02 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh về ban hành Nghị quyết Hội đồng nhân dân tỉnh về chính sách đặc thù khuyến khích đầu tư, phát triển hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020-2025; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế-Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Chương I  
QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Nghị quyết này quy định một số chính sách đặc thù khuyến khích đầu tư, phát triển hợp tác, liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2020-2025.

**Điều 2. Đối tượng áp dụng**

1. Nghị quyết này áp dụng đối với doanh nghiệp, Hợp tác xã, liên hiệp

Hợp tác xã, nông dân, chủ trang trại; người được ủy quyền đối với hộ nông dân, tổ hợp tác; cá nhân, người được ủy quyền đối với nhóm cá nhân, hộ gia đình đăng ký hộ kinh doanh (sau đây gọi chung là Nhà đầu tư).

2. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan trong việc thực hiện Chính sách hỗ trợ theo quy định tại Nghị quyết này.

### **Điều 3. Nguyên tắc áp dụng**

1. Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp là dự án đầu tư mới hoặc dự án đầu tư mở rộng sản xuất hoặc dự án đầu tư liên kết theo hình thức quy định tại Điều 4 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP thuộc ngành, nghề được quy định tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này được hưởng chính sách hỗ trợ đầu tư theo quy định tại Nghị quyết này.

2. Trường hợp cùng một thời điểm, dự án thuộc đối tượng thụ hưởng của nhiều chính sách ưu đãi, hỗ trợ khác nhau (kể cả từ các chương trình, dự án khác), nhà đầu tư được lựa chọn áp dụng chính sách ưu đãi, hỗ trợ có lợi nhất.

3. Nhà đầu tư tự bỏ vốn, huy động vốn để thực hiện dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn (bao gồm cả dự án đầu tư liên kết theo hình thức quy định tại Điều 4 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP). Thực hiện hỗ trợ sau đầu tư theo định mức hỗ trợ đối với từng loại hạng mục, công trình do Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành; trình tự, thủ tục hỗ trợ theo quy định tại Chương IV Nghị định số 57/2018/NĐ-CP (riêng dự án đầu tư liên kết theo hình thức quy định tại Điều 4 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP thực hiện trình tự thủ tục hỗ trợ theo quy định tại Điều 12 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP).

### **Điều 4. Dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi, ưu đãi đầu tư**

1. *Dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư* là dự án thuộc danh mục quy định tại mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định pháp luật về đầu tư.

2. *Dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư* là dự án thuộc danh mục quy định tại mục I Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này thực hiện tại địa bàn thành phố Lạng Sơn và địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn theo quy định pháp luật về đầu tư, dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh thuộc danh mục quy định tại mục II Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết này.

### **Điều 5. Điều kiện được hưởng chính sách**

1. Dự án phù hợp với quy hoạch, định hướng phát triển kinh tế xã hội của tỉnh.

2. Nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh chấp hành đúng các quy định của pháp luật về đầu tư, đất đai, xây dựng và các quy định khác có liên quan và các quy định tại Nghị quyết này.

3. Giấy chứng nhận hoặc cam kết bảo đảm các quy định của pháp luật về tiêu chuẩn chất lượng sản phẩm, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh và bảo vệ môi trường.

4. Nhà đầu tư thực hiện thủ tục, hồ sơ đề nghị hỗ trợ.

## **Chương II** **QUY ĐỊNH CỤ THỂ**

### **Điều 6. Hỗ trợ lãi suất tín dụng**

1. Hỗ trợ 100% lãi suất trong hạn mức vốn vay các ngân hàng cho Nhà đầu tư có dự án đầu tư trong danh mục dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, mức hỗ trợ tối đa không quá 05 tỷ đồng/dự án.

2. Hỗ trợ 50% lãi suất trong hạn mức vốn vay các ngân hàng cho Nhà đầu tư có dự án đầu tư trong danh mục dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư, mức hỗ trợ tối đa không quá 03 tỷ đồng/dự án.

3. Thời gian hỗ trợ lãi suất tính từ ngày bắt đầu giải ngân vốn vay theo hợp đồng tín dụng với ngân hàng, đồng thời căn cứ vào thời hạn hợp đồng tín dụng giữa khách hàng và ngân hàng nhưng tối đa không quá 05 năm đối với dự án chăn nuôi gia súc, gia cầm; không quá 07 năm đối với dự án trồng cây lâm nghiệp kinh doanh lấy gỗ nguyên liệu; không quá 10 năm đối với dự án trồng cây ăn quả, cây đặc sản; không quá 12 năm đối với dự án trồng cây gỗ lớn; không quá 03 năm đối với dự án đầu tư vào nông nghiệp khác.

4. Hạn mức vay vốn được hỗ trợ lãi suất: Tối đa không quá 70% tổng mức đầu tư của dự án.

5. Điều kiện hỗ trợ

a) Dự án có hạn mức vốn vay ngân hàng từ 200 triệu đồng trở lên.

b) Sử dụng vốn đúng mục đích và trả nợ gốc, lãi theo đúng thỏa thuận với tổ chức tín dụng.

c) Dự án đề nghị được hỗ trợ là dự án chưa được hỗ trợ lãi suất từ các chính sách khác.

### **Điều 7. Hỗ trợ nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, sản xuất sản phẩm mới có giá trị kinh tế cao, sản xuất hàng hóa tập trung**

1. Mức hỗ trợ

a) Nhà đầu tư có dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao (theo Quyết định số 738/QĐ-BNN-KHCN ngày 14/3/2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về tiêu chí xác định chương trình, dự án nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao, nông nghiệp sạch, danh mục công nghệ cao ứng dụng trong nông nghiệp) được hỗ trợ 300 triệu đồng/ha để xây dựng cơ sở hạ tầng, thiết bị và xử lý môi trường, nhưng không quá 02 tỷ đồng/dự án.

b) Nhà đầu tư có dự án sản xuất giống cây trồng, giống vật nuôi, trồng thử nghiệm cây trồng mới có giá trị kinh tế cao khi đưa vào sản xuất trong cùng điều kiện sản xuất mà có năng suất, chất lượng cao, mang lại thu nhập cao hơn so với cây trồng, vật nuôi khác trên cùng địa bàn (theo Quyết định số 95/2007/QĐ-BNN ngày 27/11/2007 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về ban hành

quy định về công nhận giống cây trồng nông nghiệp mới) được hỗ trợ 70% kinh phí đầu tư, nhưng không quá 03 tỷ đồng/dự án, để xây dựng cơ sở hạ tầng, thiết bị và xử lý môi trường.

c) Nhà đầu tư có dự án đầu tư sản xuất hàng hóa tập trung thuộc dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư được hỗ trợ 50% tổng vốn đầu tư nhưng không quá 05 tỷ đồng/dự án; thuộc dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư được hỗ trợ 40% tổng vốn đầu tư nhưng không quá 03 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng, thiết bị và xử lý môi trường.

## 2. Điều kiện hỗ trợ

a) Vườn ươm sản xuất giống cây trồng có quy mô từ 1 triệu cây/năm trở lên; vườn ươm giống cây bằng công nghệ nuôi cấy mô tập trung từ 500 nghìn cây/năm trở lên; vườn ươm cây dược liệu từ 1.000 m<sup>2</sup> trở lên.

b) Dự án có quy mô chăn nuôi thường xuyên tập trung từ 50 con trâu, bò, ngựa trở lên (cả trường hợp nuôi hỗn hợp); từ 100 con lợn nái sinh sản trở lên; 300 con gia súc khác trở lên; 1.000 con gia cầm trở lên; sản xuất giống trâu, bò cái sinh sản từ 50 con giống trở lên.

c) Dự án trồng rau từ 02 ha trở lên; nếu trồng rau trong nhà kính, nhà lưới có quy mô từ 1.000 m<sup>2</sup> trở lên; cây công nghiệp, cây lâu năm, cây ăn quả, trồng rừng từ 05 ha trở lên; trồng cây dược liệu từ 01 ha trở lên.

d) Dự án nuôi trồng thủy sản có quy mô tối thiểu từ 01 ha trở lên hoặc quy mô tối thiểu 1.000m<sup>3</sup> đối với nuôi lồng, bè.

e) Nhà máy sản xuất gỗ MDF; nhà máy chế biến ván dăm, tre ép công nghiệp có quy mô trên 10.000 m<sup>3</sup>/năm trở lên. Thiết bị được sản xuất tại các nước phát triển; trường hợp sản xuất tại các nước đang phát triển thì thiết bị phải mới 100%; Nhà đầu tư phải sử dụng tối thiểu 50% nguyên liệu tại địa phương.

## **Điều 8. Hỗ trợ đầu tư cơ sở: Bảo quản, chế biến nông lâm sản; giết mổ gia súc, gia cầm**

1. Hỗ trợ cơ sở chế biến nông sản, cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm

a) Hỗ trợ 60% chi phí đầu tư cơ sở chế biến nông sản, cơ sở giết mổ, nhưng không quá 05 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý chất thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị trong hàng rào dự án.

b) Các dự án đầu tư chế biến nông sản phải bảo đảm các điều kiện giá trị sản phẩm sau chế biến tăng ít nhất 1,5 lần so với giá trị nguyên liệu thô ban đầu (căn cứ theo giá thị trường tại thời điểm nghiệm thu dự án). Dự án cơ sở giết mổ gia súc, gia cầm tập trung với công suất tối thiểu là 20 con trâu, bò/ngày hoặc 50 con lợn/ngày hoặc 500 con gia cầm/ngày.

2. Hỗ trợ bảo quản nông sản

a) Hỗ trợ 70% chi phí đầu tư cơ sở bảo quản nông sản, nhưng không quá 02 tỷ đồng/dự án để xây dựng cơ sở hạ tầng về giao thông, điện, nước, xử lý chất thải, nhà xưởng và mua thiết bị.

b) Điều kiện hỗ trợ: Công suất cơ sở sấy nông, lâm sản phải đạt tối thiểu

30 tấn sản phẩm/lượt; bảo quản rau, củ, hoa quả tươi, chè, hồi, thuốc lá, các loại nông sản khác đạt 200 tấn kho/lượt; bảo quản, lưu trữ giống cây trồng đạt công suất 30 tấn kho/lượt.

### **Điều 9. Hỗ trợ phát triển thương hiệu, mở rộng thị trường**

1. Hỗ trợ một lần 100% kinh phí để xây dựng hệ thống truy xuất nguồn gốc sản phẩm, nhưng tối đa không quá 20 triệu đồng/tổ chức, cá nhân.

2. Hỗ trợ một lần 100% kinh phí xây dựng nhãn hiệu sản phẩm; nhãn hiệu sản phẩm được đăng ký bảo hộ tại Cục sở hữu trí tuệ; cơ sở được công nhận nhãn hiệu, nhưng không quá 100 triệu đồng/cơ sở.

3. Hỗ trợ một lần 100% kinh phí thực hiện chứng nhận sản phẩm đạt tiêu chuẩn VietGAP và GlobalGAP, Organic, nhưng không quá 25 triệu đồng/mô hình.

4. Hỗ trợ 100% kinh phí, nhưng không quá 30 triệu đồng/sản phẩm để tổ chức các hoạt động tuyên truyền, quảng bá sản phẩm nông sản trên phương tiện thông tin đại chúng.

5. Hỗ trợ 50% kinh phí tham gia triển lãm hội chợ trong nước, ngoài nước được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nhưng không quá 50 triệu đồng/tổ chức, cá nhân/01 năm.

6. Hỗ trợ 100% kinh phí, trong vòng 02 năm, nhưng không quá 50 triệu đồng/tổ chức, cá nhân để thuê địa điểm bán sản phẩm trong nước áp dụng quy trình sản xuất nông nghiệp tốt hoặc áp dụng các tiêu chuẩn tương tự, nông nghiệp hữu cơ.

### **Điều 10. Hỗ trợ phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp**

Các bên tham gia liên kết theo hình thức quy định tại Điều 4 Nghị định số 98/2018/NĐ-CP, ngoài được hưởng các chính sách quy định tại các điều 6, 7, 8, 9 tại Nghị quyết này được ngân sách nhà nước hỗ trợ để thực hiện các nội dung sau:

1. Chủ trì liên kết được ngân sách nhà nước hỗ trợ 100% chi phí tư vấn xây dựng liên kết nhưng tối đa không quá 300 triệu đồng/dự án, bao gồm: Tư vấn lập hồ sơ dự án; tư vấn lập hồ sơ đề nghị hưởng hỗ trợ đầu tư; tư vấn lập hồ sơ xây dựng hợp đồng liên kết, dự án liên kết, phương án, kế hoạch sản xuất kinh doanh, phát triển thị trường.

2. Hỗ trợ 100% chi phí mua bao bì, nhãn mác sản phẩm nhưng không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của Hợp tác xã, mức hỗ trợ không quá 100 triệu đồng/sản phẩm.

### **Điều 11. Hỗ trợ thành lập mới và đưa trí thức trẻ về làm việc tại Hợp tác xã hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp**

1. Hợp tác xã nông nghiệp thành lập mới được hỗ trợ 20 triệu đồng để xây dựng điều lệ, phương án sản xuất kinh doanh, hồ sơ thành lập tổ chức hoạt động của Hợp tác xã và các hoạt động khác.

2. Hỗ trợ đưa trí thức trẻ về làm việc có thời hạn tại hợp tác xã

a) Mỗi hợp tác xã được hỗ trợ thuê 01 lao động về làm việc tại hợp tác xã; mức hỗ trợ bằng 01 lần mức lương tối thiểu vùng tại địa bàn trí thức trẻ làm việc; thời hạn hỗ trợ tối đa không quá 36 tháng.

b) Điều kiện hỗ trợ

- Hợp tác xã hoạt động theo Luật Hợp tác xã năm 2012; hàng năm được cơ quan có thẩm quyền đánh giá duy trì hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên.

- Lao động tuyển dụng theo Điểm a, Khoản 2, Điều này có trình độ cao đẳng trở lên, chuyên ngành phù hợp với lĩnh vực hoạt động và nhu cầu tuyển dụng của Hợp tác xã; có hợp đồng lao động theo quy định của Bộ Luật Lao động.

### **Điều 12. Hỗ trợ đầu tư kết cấu hạ tầng ngoài hàng rào dự án**

Nhà đầu tư có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo quy định của Nghị quyết này, nếu bên ngoài hàng rào dự án chưa có đường giao thông, hệ thống điện, cấp thoát nước để phục vụ dự án thì được hỗ trợ bổ sung 70% chi phí, nhưng tối đa không quá mức hỗ trợ theo quy định sau:

<b>TT</b>	<b>Tổng vốn đầu tư dự án</b> (không bao gồm chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng)	<b>Mức hỗ trợ</b> (tối đa)
1	Từ 10 tỷ đồng đến dưới 30 tỷ đồng	2,0 tỷ đồng
2	Từ 30 tỷ đồng đến dưới 50 tỷ đồng	3,0 tỷ đồng
3	Từ 50 tỷ đồng trở lên	5,0 tỷ đồng

### **Điều 13. Cơ chế và nguồn vốn hỗ trợ đầu tư**

1. Cơ chế hỗ trợ đầu tư:

a) Dự án hỗ trợ lãi suất tín dụng quy định tại Điều 6: Thực hiện hỗ trợ theo kỳ trả lãi suất đối với khoản vay được quy định tại hợp đồng tín dụng.

b) Dự án đầu tư quy định tại Điều 7, 8, 9, 10, Khoản 1 Điều 11, Điều 12 : Thực hiện hỗ trợ một lần (giải ngân 100% kinh phí hỗ trợ), sau khi dự án hoàn thành, nghiệm thu và bàn giao đưa vào sử dụng.

c) Đối tượng được thụ hưởng quy định tại Khoản 2 Điều 11 thì thực hiện chi trả hỗ trợ sau mỗi năm, từ khi hợp tác xã có hợp đồng và chính thức sử dụng lao động (không tính thời gian lao động thử việc).

2. Nguồn vốn hỗ trợ: Ngân sách tỉnh (nguồn vốn đầu tư công, tăng thu ngân sách) và nguồn vốn thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình mục tiêu do tỉnh quản lý để thực hiện chính sách.

## **Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 14. Điều khoản chuyển tiếp**

Dự án được phê duyệt hỗ trợ và đang được hưởng hỗ trợ đầu tư theo quy định tại Nghị quyết số 21/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh về

chính sách đặc thù khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn, giai đoạn 2017-2020 thì tiếp tục được hỗ trợ theo Nghị quyết số 21/2016/NQ-HĐND cho đến khi hết thời gian hỗ trợ quy định tại Nghị quyết số 21/2016/NQ-HĐND.

### **Điều 15. Hiệu lực thi hành**

1. Nghị quyết này thay thế Nghị quyết số 21/2016/NQ-HĐND ngày 09/12/2016 của HĐND tỉnh về chính sách đặc thù khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh Lạng Sơn giai đoạn 2017-2020.

Các chính sách ưu đãi, hỗ trợ không quy định tại Nghị quyết này được thực hiện theo quy định tại Nghị định số 193/2013/NĐ-CP, Nghị định số 57/2018/NĐ-CP và Nghị định số 98/2018/NĐ-CP của Chính phủ.

2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lạng Sơn khóa XVI, kỳ họp thứ mười bốn thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2019 và có hiệu lực từ ngày 20 tháng 12 năm 2019./.

#### **Nơi nhận:**

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Các Bộ: KH&ĐT, Tài chính, NN&PTNT;
- Cục Kiểm tra VBQPPL (Bộ Tư pháp);
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh;
- Văn phòng Tỉnh ủy;
- C, PCVP, CV VP HĐND tỉnh;
- Văn phòng UBND tỉnh;
- TT. HĐND, UBND huyện, thành phố;
- Báo Lạng Sơn; Công báo tỉnh, Cổng thông tin điện tử tỉnh Lạng Sơn;
- Lưu: VT, HSKH.

**CHỦ TỊCH**

**Hoàng Văn Nghiệm**